

PHẦN THỨ NHẤT

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÔNG TÁC BẢO HỘ LAO ĐỘNG

I. Điều kiện lao động và các yếu tố nguy hiểm, có hại trong lao động sản xuất

1. Điều kiện lao động

Điều kiện lao động là tổng thể các yếu tố kỹ thuật, tổ chức lao động, kinh tế, xã hội, tự nhiên, thể hiện qua quá trình công nghệ, công cụ lao động, đối tượng lao động, năng lực của người lao động và sự tác động qua lại giữa các yếu tố đó tạo nên điều kiện làm việc của con người trong quá trình lao động sản xuất.

Để có thể làm tốt công tác bảo hộ lao động thì phải đánh giá được các yếu tố điều kiện lao động, đặc biệt là phải phát hiện và xử lý được các yếu tố không thuận lợi đe dọa đến an toàn và sức khỏe người lao động trong quá trình lao động, các yếu tố đó bao gồm:

a) Các yếu tố của lao động:

- Máy, thiết bị, công cụ;
- Nhà xưởng;
- Năng lượng, nguyên nhiên vật liệu;
- Đối tượng lao động;
- Người lao động.

b) Các yếu tố liên quan đến lao động

- Các yếu tố tự nhiên có liên quan đến nơi làm việc;
- Các yếu tố kinh tế, xã hội; Quan hệ, đời sống hoàn cảnh gia đình liên quan đến tâm lý người lao động.

Điều kiện lao động không thuận lợi được chia làm 2 loại chính:

- + Yếu tố gây chấn thương, tai nạn lao động;
- + Yếu tố có hại đến sức khỏe, gây bệnh nghề nghiệp.

2. Các yếu tố nguy hiểm gây chấn thương trong lao động

Là những yếu tố điều kiện lao động xấu, là nguy cơ gây ra tai nạn lao động đối với người lao động, bao gồm:

2.1- Các bộ phận truyền động và chuyển động: Những trục máy, bánh răng, dây đai chuyển và các loại cơ cấu truyền động khác; sự chuyển động của bản thân máy móc như: ô tô, máy trục, tàu biển, sà lan, đoàn tàu hỏa, đoàn goòng ... tạo nguy cơ cuốn, cán, kẹp, cắt...; Tai nạn gây ra có thể làm cho người lao động bị chấn thương hoặc chết;

2.2- Nguồn nhiệt: ở các lò nung vật liệu, kim loại nóng chảy, nấu ăn... tạo nguy cơ bỏng, nguy cơ cháy nổ;

2.3- Nguồn điện: Theo từng mức điện áp và cường độ dòng điện tạo nguy cơ điện giật, điện phóng, điện từ trường, cháy do chập điện...; làm tê liệt hệ thống hô hấp, tim mạch.

2.4- Vật rơi, đổ, sập: Thường là hậu quả của trạng thái vật chất không bền vững, không ổn định gây ra như sập lò, vật rơi từ trên cao trong xây dựng; đá rơi, đá lăn trong khai thác đá, trong đào đường hầm; đổ tường, đổ cột điện, đổ công trình trong xây lắp; cây đổ; đổ hàng hoá trong sắp xếp kho tàng....

2.5- Vật văng bắn: Thường gặp là phoi của các máy gia công như: máy mài, máy tiện, đục kim loại; gỗ đánh lại ở các máy gia công gỗ; đá văng trong nổ mìn....

2.6- Nổ bao gồm:

- Nổ vật lý: Trong thực tế sản xuất có thể nổ khi áp suất của môi chất trong các thiết bị chịu áp lực, các bình chứa khí nén, khí thiên nhiên hoá lỏng vượt quá giới hạn bền cho phép của vỏ bình hoặc do thiết bị bị rạn nứt, phồng mốp, bị ăn mòn do sử dụng lâu và không được kiểm định.

Khi thiết bị nổ sẽ sinh công rất lớn làm phá vỡ các vật cản và gây tai nạn cho mọi người xung quanh.

- Nổ hóa học: Là sự biến đổi về mặt hóa học của các chất diễn ra trong một thời gian rất ngắn, với một tốc độ rất lớn tạo ra lượng sản phẩm cháy lớn, nhiệt độ rất cao và áp lực lớn làm hủy hoại các vật cản, gây tai nạn cho người trong phạm vi vùng nổ.

Các chất có thể gây nổ hóa học bao gồm các khí cháy và bụi khi chúng hỗn hợp với không khí đạt đến một tỷ lệ nhất định kèm theo có môi lửa thì sẽ gây nổ. Mỗi loại khí cháy nổ có thể nổ được khi hỗn hợp với không khí đạt được một tỷ lệ nhất định. Khoảng giới hạn nổ của khí cháy với không khí càng rộng thì sự nguy hiểm về giới hạn nổ hóa học càng tăng.

Ví dụ:

*Axetylen có khoảng giới hạn nổ từ 3,5 ữ 82% thể tích trong không khí.

* Amôniac có khoảng giới hạn nổ từ 12 ữ 25% thể tích không khí.

- Nổ vật liệu nổ (nổ chất nổ): Sinh công rất lớn, đồng thời gây ra sóng xung kích trong không khí và gây chấn động trên bề mặt đất trong phạm vi bán kính nhất định.

- Nổ của kim loại nóng chảy: Khi rót kim loại lỏng vào khuôn bị ướt, khi thả xỉ...

3. Yếu tố có hại đối với sức khỏe trong lao động

Là những yếu tố của điều kiện lao động không thuận lợi, vượt quá giới hạn của tiêu chuẩn vệ sinh lao động cho phép, làm giảm sức khỏe người lao động, gây bệnh nghề nghiệp. Đó là vi khí hậu, tiếng ồn, rung động, phóng xạ, ánh sáng, bụi, các chất, hơi, khí độc, các sinh vật có hại.

3.1- Vi khí hậu xấu

Vi khí hậu là trạng thái lý học của không khí trong khoảng không gian thu hẹp của nơi làm việc bao gồm các yếu tố nhiệt độ, độ ẩm, bức xạ nhiệt và tốc độ vận chuyển của không khí. Các yếu tố này phải đảm bảo ở giới hạn nhất định, phù hợp với sinh lý của con người.

- Nhiệt độ cao hơn hoặc thấp hơn tiêu chuẩn cho phép làm suy nhược cơ thể, làm tê liệt sự vận động, do đó làm tăng mức độ nguy hiểm khi sử dụng máy móc thiết bị....Nhiệt độ quá cao sẽ gây bệnh thần kinh, tim mạch, bệnh ngoài da, say nắng, say nóng, đục nhân mắt nghề nghiệp. Nhiệt độ quá thấp sẽ gây ra các bệnh về hô hấp, bệnh thấp khớp, khô niêm mạc, cảm lạnh...

- Độ ẩm cao có thể dẫn đến tăng độ dẫn điện của vật cách điện, tăng nguy cơ nổ do bụi khí, cơ thể khó bài tiết qua mồ hôi.

- Các yếu tố tốc độ gió, bức xạ nhiệt nếu cao hoặc thấp hơn tiêu chuẩn vệ sinh cho phép đều ảnh hưởng đến sức khỏe, gây bệnh tật và giảm khả năng lao động của con người.

3.2- Tiếng ồn và rung sóc

Tiếng ồn là âm thanh gây khó chịu cho con người, nó phát sinh do sự chuyển động của các chi tiết hoặc bộ phận của máy do va chạm...Rung sóc thường do các dụng cụ cầm tay bằng khí nén, do các động cơ nổ...tạo ra.

Làm việc trong điều kiện có tiếng ồn và rung sóc quá giới hạn cho phép dễ gây các bệnh nghề nghiệp như: điếc, viêm thần kinh thực vật, rối loạn cảm giác, rối loạn phát dục, tổn thương về xương khớp và cơ; hoặc làm giảm khả năng tập trung trong lao động sản xuất, giảm khả năng nhạy bén....Người mệt mỏi, cáu gắt, buồn ngủ...Tiếp xúc với tiếng ồn lâu sẽ bị giảm thính lực, điếc nghề nghiệp hoặc bệnh thần kinh.

Tình trạng trên dễ dẫn đến tai nạn lao động.

3.3- Bức xạ và phóng xạ

Nguồn bức xạ:

- Mặt trời phát ra bức xạ hồng ngoại, tử ngoại.

- Lò thép hồ quang, hàn cắt kim loại, nắn đúc thép phát ra bức xạ tử ngoại.

Người ta có thể bị say nắng, giảm thị lực (do bức xạ hồng ngoại), đau đầu, chóng mặt, giảm thị lực, bỏng (do bức xạ tử ngoại) và dẫn đến tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Phóng xạ:

Là dạng đặc biệt của bức xạ. Tia phóng xạ phát ra do sự biến đổi bên trong hạt nhân nguyên tử của một số nguyên tố và khả năng ion hoá vật chất. Những nguyên tố đó gọi là nguyên tố phóng xạ.

Các tia phóng xạ gây tác hại đến cơ thể người lao động dưới dạng: gây nhiễm độc cấp tính hoặc mãn tính; rối loạn chức năng của thần kinh trung ương, nơi phóng xạ chiếu vào bị bỏng hoặc rộp đỏ, cơ quan tạo máu bị tổn thương gây thiếu máu, vô sinh, ung thư, tử vong.

3.4- Chiếu sáng không hợp lý (chói quá hoặc tối quá)

Trong đời sống và lao động, con mắt người đòi hỏi điều kiện ánh sáng thích hợp. Chiếu sáng thích hợp sẽ bảo vệ thị lực, chống mệt mỏi, tránh tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, đồng thời tăng năng suất lao động.

Các đơn vị đo lường ánh sáng thường được dùng: cường độ ánh sáng, độ rọi, độ chói; máy đo ánh sáng chủ yếu hiện nay được dùng là Luxmet.

Nhu cầu ánh sáng đòi hỏi tùy thuộc vào công việc, ví dụ như:

- Phòng đọc sách cần có độ rọi 200 lux.

- Xưởng dệt cần có độ rọi 300 lux.

- Sửa chữa đồng hồ cần có độ rọi 400 lux.

Khi chiếu sáng không đảm bảo tiêu chuẩn quy định, (thường là quá thấp) ngoài tác hại làm tăng phế phẩm, giảm năng suất lao động... về mặt kỹ thuật an toàn còn thấy rõ: khả năng gây tai nạn lao động tăng lên do không nhìn rõ hoặc chưa đủ thời gian để mắt nhận biết sự vật (thiếu ánh sáng); do lóa mắt (ánh sáng chói quá).

3.5- Bụi

Bụi là tập hợp của nhiều hạt có kích thước nhỏ bé tồn tại trong không khí; nguy hiểm nhất là bụi có kích thước từ 0,5 ừ 5 micrômét; khi hít phải loại bụi này sẽ có 70 ừ 80% lượng bụi đi vào phổi và làm tổn thương phổi hoặc gây bệnh bụi phổi.

Bụi có thể phân loại theo nguồn gốc phát sinh:

- Bụi hữu cơ: nguồn gốc từ động vật, thực vật.

- Bụi nhân tạo: nhựa, cao su...
- Bụi kim loại: sắt, đồng ...
- Bụi vô cơ: silic, amiăng ...

Mức độ nguy hiểm của bụi phụ thuộc vào tính chất lý học, hóa học của chúng.

Về mặt kỹ thuật an toàn, bụi có thể gây tác hại dưới các dạng:

- Gây cháy hoặc nổ ở nơi có điều kiện thích hợp.
- Gây biến đổi về sự cách điện: làm giảm khả năng cách điện của bộ phận cách điện, gây chập mạch...
- Gây mài mòn thiết bị trước thời hạn.

Về mặt vệ sinh lao động, bụi gây tác hại dưới nhiều dạng:

- Tổn thương cơ quan hô hấp: xây sứt, viêm kinh niên, tùy theo loại bụi có thể dẫn đến viêm phổi, ung thư phổi.
- Bệnh ngoài da: bít lỗ chân lông, lở loét, ghẻ...
- Tổn thương mắt.

Bệnh bụi phổi phổ biến hiện nay bao gồm:

- + Bệnh bụi phổi silic (Silicose) là do bụi silic, hiện nay ở nước ta có tỷ lệ rất cao chiếm khoảng 87% bệnh nghề nghiệp.
- + Bệnh bụi phổi Amiăng (Asbestose) do bụi Amiăng.
- + Bệnh bụi phổi than (Antracose) do bụi than.
- + Bệnh bụi phổi sắt (Siderose) do bụi sắt.

3.6- Các hóa chất độc

Hóa chất ngày càng được dùng nhiều trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng cơ bản như: Chì, Asen, Crôm, Benzen, rượu, các khí bụi (sox, nox, cox...), các dung dịch Axít, Bazơ, Kiềm, Muối..., các phế liệu, phế thải khó phân hủy.

Hóa chất độc có thể ở trong trạng thái rắn, lỏng, khí, bụi...tùy theo điều kiện nhiệt độ và áp suất.

Hóa chất độc có thể gây hại cho người lao động dưới các dạng:

- Vết tích nghề nghiệp như mụn cóc, mụn chai, da biến màu...
- Nhiễm độc cấp tính khi nồng độ chất độc cao.
- Bệnh nghề nghiệp: khi nồng độ chất độc thấp dưới mức cho phép nhưng thời gian tiếp xúc với chất độc lâu đối với cơ thể suy yếu hoặc trên mức cho phép và mức đề kháng cơ thể yếu.

Hoá chất độc thường được phân loại thành các nhóm sau:

Nhóm 1: Chất gây bỏng kích thích da như Axít đặc, Kiềm...

Nhóm 2: Chất kích thích đường hô hấp như Clo, NH₃, SO₃,...

Nhóm 3: Chất gây ngạt như CO₂, CH₄, CO...

Nhóm 4: Tác dụng lên hệ thần kinh trung ương như Rượu C₂H₅O₄, H₂S, Xăng...

Nhóm 5: Chất gây độc cho hệ thống cơ quan của cơ thể như: Hyđrôcacbon các loại (gây độc cho nhiều cơ quan), benzen, phenol (hệ tạo máu), Pb, AS (thiếu máu)....

Khi tiếp xúc với hóa chất độc, người lao động có thể bị nhiễm độc qua đường tiêu hóa, đường hô hấp hoặc qua da. Trong ba đường xâm nhập đó thì theo đường hô hấp là nguy hiểm nhất và chiếm tới 95% trường hợp nhiễm độc.

Chất độc thâm nhập vào cơ thể và tham gia các quá trình sinh hoá có thể đổi thành chất không độc, nhưng cũng có thể biến thành chất độc hơn như CH₃OH thành Focmandehyt.

Một số chất độc xâm nhập vào cơ thể còn tích đọng ở một số cơ quan như: Pb tích đọng ở xương...tới lúc có điều kiện thuận tiện chúng mới gây độc.

Mặt khác chất độc cũng có thể được thải ra khỏi cơ thể qua da, hơi thở, nước tiểu, mồ hôi, qua sữa...tùy theo tính chất của mỗi loại hóa chất.

3.7- Các yếu tố vi sinh vật có hại

Một số nghề người lao động phải tiếp xúc với vi sinh vật gây bệnh, vi khuẩn, siêu vi khuẩn, ký sinh trùng, côn trùng, nấm mốc...như các nghề: chăn nuôi, sát sinh, chế biến thực phẩm, người làm vệ sinh đô thị, người làm lâm nghiệp, nông nghiệp, người phục vụ tại các bệnh viện, khu điều trị, điều dưỡng phục hồi chức năng, các nghĩa trang...

Cần có biện pháp phòng chống tích cực, cải thiện điều kiện lao động, cải tạo môi trường, theo dõi và phát hiện sớm bệnh nghề nghiệp.

3.8- Các yếu tố về cường độ lao động, tư thế lao động gò bó và đơn điệu trong lao động không phù hợp với hoạt động tâm sinh lý bình thường và nhân trắc của cơ thể người lao động trong lao động.

Do yêu cầu của công nghệ và tổ chức lao động mà người lao động có thể phải lao động ở cường độ lao động quá mức theo ca, kíp, tư thế làm việc gò bó trong thời gian dài, giữa người, vẹo người, treo người trên cao, mang vác nặng, động tác lao động đơn điệu buồn tẻ...hoặc với trách nhiệm cao gây căng thẳng về thần kinh tâm lý.

Điều kiện lao động trên gây nên những hạn chế cho hoạt động bình thường, gây trì trệ phát triển, gây hiện

tượng tâm lý mệt mỏi, chán nản dẫn tới những biến đổi ức chế thần kinh. Cuối cùng gây bệnh tâm lý mệt mỏi uể oải, suy nhược thần kinh, đau mỏi cơ xương, có khi dẫn đến tai nạn lao động.

II. Mục đích, ý nghĩa của công tác bảo hộ lao động

1. Mục đích

2. ý nghĩa, lợi ích của công tác bảo hộ lao động

1. Mục đích

Trong quá trình lao động dù sử dụng công cụ thông thường hay máy móc hiện đại, dù áp dụng kỹ thuật công nghệ giản đơn hay áp dụng kỹ thuật công nghệ phức tạp, tiên tiến, đều phát sinh và tiềm ẩn những yếu tố nguy hiểm, có hại, gây tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động.

Một quá trình lao động có thể tồn tại một hoặc nhiều yếu tố nguy hiểm có hại. Nếu không được phòng ngừa cẩn thận, chúng có thể tác động vào con người gây chấn thương, bệnh nghề nghiệp, làm giảm sút hoặc mất khả năng lao động hoặc tử vong. Cho nên việc chăm lo cải thiện điều kiện lao động, đảm bảo nơi làm việc an toàn, vệ sinh là một trong những nhiệm vụ trọng yếu để phát triển sản xuất và tăng năng suất lao động.

Chính vì vậy, công tác bảo hộ lao động luôn luôn được Đảng và Nhà nước ta coi là một lĩnh vực công tác lớn, nhằm mục đích:

- Đảm bảo an toàn thân thể của người lao động hạn chế đến mức thấp nhất hoặc không để xảy ra tai nạn, chấn thương gây tàn phế hoặc tử vong trong lao động.
- Bảo đảm người lao động khỏe mạnh, không bị mắc bệnh nghề nghiệp hoặc các bệnh tật khác do điều kiện lao động xấu gây ra.
- Bồi dưỡng phục hồi kịp thời và duy trì sức khỏe, khả năng lao động cho người lao động.

Công tác bảo hộ lao động có vị trí rất quan trọng và là một trong những yêu cầu khách quan của hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. ý nghĩa, lợi ích của công tác bảo hộ lao động

2.1- ý nghĩa chính trị

Bảo hộ lao động thể hiện quan điểm coi con người vừa là động lực, vừa là mục tiêu của sự phát triển. Một đất nước có tỷ lệ tai nạn lao động thấp, người lao động khỏe mạnh, không mắc bệnh nghề nghiệp là một xã hội luôn luôn coi con người là vốn quý nhất, sức lao động, lực lượng lao động luôn luôn được bảo vệ và phát triển. Bảo hộ lao động tốt là góp phần tích cực chăm lo bảo vệ sức khỏe, tính mạng và đời sống người lao động, biểu hiện quan điểm quần chúng, quan điểm quý trọng con người của Đảng và Nhà nước, vai trò của con người trong xã hội được tôn trọng.

Ngược lại, nếu công tác bảo hộ lao động không được thực hiện tốt, điều kiện lao động của người lao động còn quá nặng nhọc, độc hại, để xảy ra nhiều tai nạn lao động nghiêm trọng thì uy tín của chế độ, uy tín của doanh nghiệp sẽ bị giảm sút.

2.2- ý nghĩa xã hội

Bảo hộ lao động là chăm lo đến đời sống, hạnh phúc của người lao động. Bảo hộ lao động vừa là yêu cầu thiết thực của các hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời là yêu cầu, là nguyện vọng chính đáng của người lao động. Các thành viên trong mỗi gia đình ai cũng mong muốn được khỏe mạnh, lành lặn, trình độ văn hoá,

nghề nghiệp được nâng cao để cùng chăm lo hạnh phúc gia đình và góp phần vào công cuộc xây dựng xã hội.

Bảo hộ lao động đảm bảo cho xã hội trong sáng, lành mạnh, mọi người lao động được sống khoẻ mạnh, làm việc có hiệu quả cao và có vị trí xứng đáng trong xã hội, làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên, làm chủ khoa học kỹ thuật.

Tai nạn lao động không xảy ra, sức khỏe của người lao động được bảo đảm thì Nhà nước và xã hội sẽ giảm bớt được những tổn thất trong việc khắc phục hậu quả và tập trung đầu tư cho các công trình phúc lợi xã hội.

2.3- Lợi ích về kinh tế

Thực hiện tốt công tác bảo hộ lao động sẽ đem lại lợi ích kinh tế rõ rệt.

Trong sản xuất, nếu người lao động được bảo vệ tốt, có sức khỏe, không bị ốm đau, bệnh tật, điều kiện làm việc thoải mái, không nơm nớp lo sợ bị tai nạn lao động, bị mắc bệnh nghề nghiệp thì sẽ an tâm, phấn khởi sản xuất, sẽ có ngày công cao, giờ công cao, năng suất lao động cao, chất lượng sản phẩm tốt, luôn luôn hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất và công tác. Do vậy phúc lợi tập thể được tăng lên, có thêm những điều kiện để cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của cá nhân người lao động và tập thể lao động. Nó có tác dụng tích cực bảo đảm đoàn kết nội bộ để đẩy mạnh sản xuất.

Ngược lại, nếu để môi trường làm việc quá xấu, tai nạn lao động hoặc ốm đau xảy ra nhiều sẽ gây rất nhiều khó khăn cho sản xuất.

Người bị tai nạn lao động ốm đau phải nghỉ việc để chữa trị, ngày công lao động sẽ giảm; nếu nhiều người lao động bị tàn phế, mất sức lao động thì ngoài việc khả năng lao động của họ sẽ giảm và sức lao động của xã hội vì thế cũng giảm sút, xã hội còn phải lo việc chăm sóc, chữa trị và các chính sách xã hội khác liên quan...

Chi phí về bồi thường tai nạn lao động, ốm đau, điều trị, ma chay... là rất lớn, đồng thời kéo theo những chi phí lớn do máy móc, nhà xưởng, nguyên vật liệu bị hư hỏng.

Nói chung tai nạn lao động, ốm đau xảy ra dù nhiều hay ít đều dẫn tới sự thiệt hại về người và tài sản, gây trở ngại cho sản xuất. Cho nên, quan tâm thực hiện tốt công tác bảo hộ lao động là thể hiện quan điểm đầy đủ về sản xuất, là điều kiện đảm bảo cho sản xuất phát triển và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

III - Nội dung, tính chất của công tác Bảo hộ lao động

1. Nội dung

Công tác bảo hộ lao động bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Kỹ thuật an toàn;
- Vệ sinh lao động;
- Các chính sách, chế độ bảo hộ lao động.

1.1- Kỹ thuật an toàn

- *Kỹ thuật an toàn* là hệ thống các biện pháp và phương tiện về tổ chức và kỹ thuật nhằm phòng ngừa sự tác động của các yếu tố nguy hiểm trong sản xuất đối với người lao động.

Để đạt được mục đích phòng ngừa tác động của các yếu tố nguy hiểm trong sản xuất đối với người lao động, phải quán triệt các biện pháp đó ngay từ khi thiết kế, xây dựng hoặc chế tạo các thiết bị máy móc, các quá trình công nghệ. Trong quá trình hoạt động sản xuất phải thực hiện đồng bộ các biện pháp về tổ chức, kỹ thuật, sử dụng các thiết bị an toàn và các thao tác làm việc an toàn thích ứng.

Tất cả các biện pháp đó được quy định cụ thể tại các quy phạm, tiêu chuẩn và các văn bản khác về lĩnh vực kỹ thuật an toàn.

Nội dung kỹ thuật an toàn chủ yếu gồm những vấn đề sau đây:

- Xác định vùng nguy hiểm.
- Xác định các biện pháp về quản lý, tổ chức và thao tác làm việc đảm bảo an toàn.
- Sử dụng các thiết bị an toàn thích ứng: thiết bị che chắn, thiết bị phòng ngừa, thiết bị bảo hiểm, tín hiệu, báo hiệu, trang bị bảo vệ cá nhân....

1.2- Vệ sinh lao động

Vệ sinh lao động là hệ thống các biện pháp và phương tiện về tổ chức và kỹ thuật nhằm phòng ngừa sự tác động của các yếu tố có hại trong sản xuất đối với người lao động. Để ngăn ngừa sự tác động của các yếu tố có hại phải tiến hành một loạt các việc cần thiết. Trước hết, phải nghiên cứu sự phát sinh và tác động của các yếu tố đó đối với cơ thể con người, trên cơ sở đó xác định tiêu chuẩn giới hạn cho phép của các yếu tố có hại trong môi trường lao động, xây dựng các biện pháp về vệ sinh lao động.

Nội dung chủ yếu của vệ sinh lao động, bao gồm:

- Xác định khoảng cách an toàn về vệ sinh.
- Xác định các yếu tố có hại tới sức khỏe.
- Biện pháp về tổ chức, tuyên truyền, giáo dục ý thức và kiến thức về vệ sinh lao động, theo dõi quản lý sức khỏe, tuyển dụng lao động.
- Biện pháp về vệ sinh học, vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường.
- Các biện pháp về kỹ thuật vệ sinh: kỹ thuật thông gió, điều hoà nhiệt độ, chống bụi, khí độc; kỹ thuật chống tiếng ồn và rung sóc; kỹ thuật chiếu sáng; kỹ thuật chống bức xạ, phóng xạ, điện từ trường...

Các biện pháp kỹ thuật vệ sinh phải được quán triệt ngay từ khâu thiết kế xây dựng các công trình nhà xưởng, tổ chức nơi sản xuất, thiết kế chế tạo các máy móc thiết bị, quá trình công nghệ.

Trong quá trình sản xuất phải thường xuyên theo dõi sự phát sinh các yếu tố có hại, thực hiện các biện pháp bổ sung làm giảm các yếu tố có hại, đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh cho phép.

1.3- Chính sách, chế độ bảo hộ lao động

Các chính sách, chế độ bảo hộ lao động chủ yếu bao gồm: các biện pháp kinh tế - xã hội, tổ chức quản lý và cơ chế quản lý công tác bảo hộ lao động.

Các chính sách, chế độ nhằm đảm bảo sử dụng sức lao động hợp lý khoa học; bồi dưỡng phục hồi sức lao động; thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi....

Các chính sách, chế độ bảo hộ lao động nhằm bảo đảm thúc đẩy việc thực hiện các biện pháp kỹ thuật an toàn, biện pháp về vệ sinh lao động như chế độ trách nhiệm của cán bộ quản lý, của tổ chức bộ máy làm công tác bảo hộ lao động; kế hoạch hoá công tác bảo hộ lao động, các chế độ về tuyên truyền huấn luyện, chế độ về thanh tra, kiểm tra, chế độ về khai báo, điều tra, thống kê, báo cáo tai nạn lao động.....

Những nội dung của công tác bảo hộ lao động kể trên là rất lớn, bao gồm nhiều công việc thuộc nhiều lĩnh vực công tác khác nhau. Hiểu được nội dung của công tác bảo hộ lao động sẽ giúp cho người quản lý đề cao trách nhiệm và có biện pháp tổ chức thực hiện công tác bảo hộ lao động đạt kết quả tốt nhất.

2. Tính chất của công tác bảo hộ lao động

Công tác bảo hộ lao động thể hiện ba tính chất:

- Tính luật pháp;
- Tính khoa học công nghệ;
- Tính quần chúng.

Ba tính chất này có quan hệ hữu cơ với nhau và hỗ trợ lẫn nhau.

2.1- Bảo hộ lao động mang tính luật pháp.

Tính chất luật pháp của bảo hộ lao động thể hiện ở tất cả các quy định về công tác bảo hộ lao động, bao gồm các quy định về kỹ thuật (quy phạm, quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn), quy định về tổ chức trách nhiệm và chính sách, chế độ bảo hộ lao động đều là những văn bản luật pháp, bắt buộc mọi người có trách nhiệm phải tuân theo nhằm bảo vệ sinh mạng, toàn vẹn thân thể và sức khoẻ của người lao động. Mọi vi phạm tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn, tiêu chuẩn vệ sinh lao động trong quá trình lao động sản xuất đều là những hành vi vi phạm luật pháp về bảo hộ lao động. Đặc biệt đối với quy phạm và tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn có tính chất bắt buộc rất cao, nó đảm bảo tính mạng của con người trong lao động, vì vậy không thể chần truch hoặc hạ thấp. Các yêu cầu và biện pháp đã quy định, đòi hỏi phải được thi hành nghiêm chỉnh vì nó liên quan trực tiếp đến tính mạng con người và tài sản quốc gia.

2.2- Bảo hộ lao động mang tính khoa học công nghệ.

Bảo hộ lao động gắn liền với sản xuất. Khoa học kỹ thuật về bảo hộ lao động gắn liền với khoa học công nghệ sản xuất.

- Người lao động sản xuất trực tiếp trong dây chuyền phải chịu ảnh hưởng của bụi, của hơi, khí độc, tiếng ồn, sự rung sóc của máy móc ... và những nguy cơ có thể xảy ra tai nạn lao động. Muốn khắc phục được những nguy hiểm đó, không có cách nào khác là áp dụng các biện pháp khoa học công nghệ.

- Khoa học kỹ thuật bảo hộ lao động là khoa học tổng hợp dựa trên tất cả các thành tựu khoa học của các môn khoa học cơ bản như cơ, lý, hoá, sinh vật... và bao gồm tất cả các ngành kỹ thuật như cơ khí, điện, mỗ

Muốn thực hiện tốt công tác bảo hộ lao động phải tổ chức nghiên cứu khoa học kỹ thuật bảo hộ lao động gắn liền với sự phát triển của kỹ thuật sản xuất, gắn liền với việc nghiên cứu cải tiến trang bị, cải tiến kỹ thuật công nghệ sản xuất. Ở các cơ sở sản xuất, những vấn đề về kỹ thuật an toàn cải thiện điều kiện làm việc cần đưa vào chương trình tiến bộ kỹ thuật công nghệ và huy động đồng đội cán bộ và người lao động tham gia.

Công tác bảo hộ lao động phụ thuộc rất lớn vào trình độ công nghệ sản xuất của mỗi xã hội. Trình độ công nghệ sản xuất phát triển cộng với nền kinh tế phát triển sẽ góp phần tạo ra các điều kiện lao động ngày một tốt hơn.

Thực chất của tiến bộ khoa học công nghệ chính là việc sử dụng máy móc để thay lao động sống bằng lao động quá khứ. Ở trình độ cao của kỹ thuật công nghệ sản xuất là tự động hoá tổng hợp các quá trình sản xuất và sử dụng người máy công nghiệp. Như vậy, quá trình phát triển kỹ thuật công nghệ sản xuất chính là diễn ra quá trình thay đổi về chất lao động của con người. Lao động của con người dần được giảm nhẹ, tiến tới loại bỏ điều kiện lao động nguy hiểm và độc hại.

2.3- Bảo hộ lao động mang tính quần chúng

Tính chất quần chúng của công tác bảo hộ lao động thể hiện ở các khía cạnh sau:

Quần chúng lao động là những người trực tiếp thực hiện quy phạm, quy trình và các biện pháp kỹ thuật an toàn, cải thiện điều kiện làm việc... Vì vậy chỉ có quần chúng tự giác thực hiện thì mới ngăn ngừa được tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

Hàng ngày, hàng giờ người lao động trực tiếp làm việc, tiếp xúc với quá trình sản xuất, với thiết bị máy móc và đối tượng lao động. Như vậy, chính họ là người có khả năng phát hiện những yếu tố nguy hiểm và có hại trong sản xuất, đề xuất các biện pháp giải quyết hoặc tự mình giải quyết để phòng ngừa tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

Từ tính chất này, công tác bảo hộ lao động cho phép ta huy động một cách đồng bộ các biện pháp khoa học kỹ thuật công nghệ, vận động tổ chức quần chúng kết hợp với việc thực hiện biện pháp về luật pháp, nhằm nâng cao nhận thức trách nhiệm về công tác bảo hộ lao động, mang lại hiệu quả hoạt động của công tác bảo hộ lao động ngày một tốt hơn.

Công tác bảo hộ lao động sẽ đạt kết quả tốt khi mọi cấp quản lý, mọi người sử dụng lao động và người lao động tự giác và tích cực thực hiện.

IV- Hệ thống luật pháp về Bảo hộ lao động

1. Quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước về công tác bảo hộ lao động:

Bảo hộ lao động luôn luôn là một chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta và các quan điểm cơ bản đã được thể hiện trong Sắc lệnh số 29/SL ngày 12/3/1947, trong Hiến pháp năm 1958, Hiến pháp năm 1992, Pháp lệnh Bảo hộ lao động năm 1991 và trong Bộ luật Lao động năm 1994.

1.1- Con người là vốn quý nhất của xã hội. Người lao động vừa là động lực vừa là mục tiêu của sự phát triển xã hội. Bảo hộ lao động là một phần quan trọng, là bộ phận không thể tách rời của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Người lao động là động lực của quá trình sản xuất, là yếu tố quyết định sự phát triển của xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói : "Xã hội có cơm ăn, áo mặc, nhà ở là nhờ người lao động; trí óc mở mang cũng nhờ người lao động. Vì vậy, lao động là sức chính của sự tiến bộ loài người". (*Con người và vấn đề Chủ nghĩa xã hội - Nhà xuất bản Sự thật năm 1961*).

1.2- Bảo hộ lao động phải được thực hiện đồng thời với quá trình tổ chức lao động.

ở đâu, khi nào có hoạt động lao động thì ở đó, khi đó phải tổ chức công tác bảo hộ lao động theo đúng phương châm " Bảo đảm an toàn để sản xuất, sản xuất phải bảo đảm an toàn lao động" (Chỉ thị số 132 CT/TU ngày 13 tháng 3 năm 1959 của Ban Bí thư Trung ương Đảng Lao động Việt Nam khoá 2).

1.3- Công tác bảo hộ lao động phải thể hiện được đầy đủ 3 tính chất: luật pháp, khoa học công nghệ và quần chúng mới đạt hiệu quả cao.

1.4- Người sử dụng lao động chịu trách nhiệm chính trong việc bảo hộ lao động cho người lao động. Nhà nước bảo vệ quyền được bảo hộ lao động của người lao động và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động thông qua Pháp luật về bảo hộ lao động.

Chỉ đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cả hai chủ thể trong quan hệ lao động mới nâng cao được nghĩa vụ của mỗi bên trong công tác đảm bảo an toàn và sức khoẻ lao động.

Các quan điểm của Đảng và Nhà nước về công tác bảo hộ lao động đã được thể chế hoá thành pháp luật thông qua một hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật.

2. Hệ thống các văn bản pháp luật hiện hành về bảo hộ lao động

a) Các văn bản gốc:

*** Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành năm 1992**

- Điều 56 quy định: "Nhà nước ban hành chế độ chính sách về bảo hộ lao động, Nhà nước quy định thời gian lao động,... chế độ nghỉ ngơi, chế độ bảo hiểm xã hội..." cho người lao động ;

- Các Điều 29, 39, 61 quy định các nội dung khác về bảo hộ lao động.

*** Bộ luật Lao động nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành tháng 6 năm 1994.**

- Chương VII : Quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi;

- Chương IX : Quy định về an toàn lao động - vệ sinh lao động;

- Chương X : Những quy định riêng đối với lao động nữ;

- Chương XI : Những quy định riêng đối với lao động chưa thành niên;

- Chương XII : Những quy định về bảo hiểm xã hội;

- Chương XVI : Những quy định thanh tra Nhà nước về lao động, xử phạt vi phạm pháp luật lao động và một số điều có liên quan ở các chương khác.

*** Luật bảo vệ sức khoẻ nhân dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành năm 1989.**

- Quy định trách nhiệm của người sử dụng lao động phải trực tiếp chăm lo, bảo vệ, tăng cường sức khoẻ cho người lao động;

- Phải tạo điều kiện cho người lao động được điều dưỡng, nghỉ ngơi, phục hồi chức năng;

- Phải căn cứ vào quyết định của Hội đồng Giám định y khoa về tình trạng sức khoẻ của người lao động để thực hiện các chính sách đối với họ;

- Phải đảm bảo an toàn lao động, thực hiện đúng các tiêu chuẩn về vệ sinh lao động và phải tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động;

- Nghiêm cấm việc làm ô nhiễm các nguồn nước sinh hoạt;

- Đảm bảo vệ sinh trong sản xuất, bảo quản, vận chuyển và sử dụng hóa chất;

- Phải thực hiện những biện pháp xử lý chất thải công nghiệp, tránh ô nhiễm đất, nước, không khí.

*** Luật bảo vệ môi trường nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành năm 1993**

- Điều 17, 18 quy định: Cơ sở phải báo cáo đánh giá môi trường để Nhà nước thẩm định ;

- Các Điều 19, 20, 21, 23, 24, 25 và 29 quy định về trách nhiệm của người sử dụng lao động trong việc bảo vệ môi trường.

*** Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành năm 1987.**

Điều 34 quy định những nội dung về an toàn và vệ sinh lao động khi nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

*** Pháp lệnh quy định việc quản lý Nhà nước đối với công tác phòng cháy, chữa cháy ban hành tháng 10 năm 1961, các Chỉ thị số 175/CT (1991), số 237/TTg (1996) của Chính phủ về tăng cường công tác phòng cháy chữa cháy.**

Pháp lệnh và các chỉ thị trên quy định người sử dụng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phải thành lập các đội phòng cháy chữa cháy và trang bị các dụng cụ, phương tiện phòng cháy chữa cháy mang tính chất nghĩa vụ và có những nhiệm vụ sau :

- Tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn việc chấp hành các quy định, biện pháp và những kiến thức phổ thông về phòng cháy chữa cháy;

- Xây dựng phương án chữa cháy tại chỗ, kế hoạch huấn luyện nghiệp vụ và tổ chức luyện tập thường xuyên việc thực hiện các phương pháp đó;

- Tổ chức cứu chữa và tham gia cứu chữa các vụ cháy, bảo vệ hiện trường và giúp cơ quan điều tra xác định nguyên nhân gây ra các vụ cháy;

- Kiểm tra, đôn đốc thực hiện, khen thưởng và xử phạt về công tác phòng cháy chữa cháy ở cơ sở.

*** Một số điều quy định liên quan đến công tác bảo hộ lao động của Pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam ban hành năm 1988.**

b) Các văn bản hướng dẫn thi hành.

b.1- Hệ thống các văn bản quy định của Chính phủ và các Bộ, ngành chức năng.

- Nghị định 06/CP của Chính phủ ngày 20/10/1995, quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về an toàn lao động, vệ sinh lao động.

- Nghị định số 195/CP của Chính phủ ngày 31/12//1994 quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều khoản trong Bộ luật Lao động liên quan đến thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.

- Nghị định số 23/CP ngày 18/4/1996 hướng dẫn một số điều trong Bộ luật Lao động về những quy định riêng đối với lao động nữ;

- Nghị định 38/CP của Chính phủ ngày 25/6/1996, quy

định xử phạt hành chính về hành vi vi phạm pháp luật lao động.

- Nghị định số 46/CP ngày 6/8/1996 quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về y tế (Điều 3)

- Các Thông tư liên tịch, các Quyết định, Thông tư của các Bộ, ngành chức năng (được thống kê trong phụ lục của tài liệu này).

b.2- Hệ thống các tiêu chuẩn, quy phạm về an toàn, vệ sinh lao động, hệ thống các quy trình an toàn lao động theo nghề và công việc. Bao gồm:

Tiêu chuẩn, quy phạm cấp Nhà nước; Tiêu chuẩn, quy phạm cấp ngành; nội quy, quy trình của đơn vị sản xuất ban hành trên cơ sở nghiên cứu, vận dụng quy định chung cho sát thực hơn, nhằm đảm bảo an toàn cho người lao động.

Muốn hiểu và thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo hộ lao động phải nghiên cứu từ các quy định của Hiến pháp, Luật, các văn bản của Chính phủ cho đến các văn bản hướng dẫn chi tiết của các Bộ, ngành chức năng đến các văn bản hướng dẫn chi tiết của cơ quan quản lý cấp trên, của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh.

V- Quản lý nhà nước về bảo hộ lao động

A- Nội dung quản lý Nhà nước về Bảo hộ lao động

- Ban hành và quản lý thống nhất hệ thống tiêu chuẩn an toàn lao động, tiêu chuẩn vệ sinh lao động đối với máy, thiết bị, nơi làm việc và các tác nhân có liên quan đến điều kiện lao động; tiêu chuẩn chất lượng, quy cách các loại phương tiện bảo vệ cá nhân;

- Ban hành và quản lý thống nhất hệ thống tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động; tiêu chuẩn sức khỏe đối với các nghề công việc;

- Ban hành và quản lý thống nhất các quy phạm an toàn, quy phạm vệ sinh lao động;

- Quy định quyền và nghĩa vụ của người lao động và người sử dụng lao động

- Nội dung huấn luyện, đào tạo về an toàn - vệ sinh lao động;

- Thanh tra, kiểm tra về an toàn - vệ sinh lao động;

- Điều tra, thống kê tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

- Thông tin về an toàn - vệ sinh lao động;

- Xử lý các vi phạm về an toàn - vệ sinh lao động;

- Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực an toàn - vệ sinh lao động.

B- Trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước trong công tác bảo hộ lao động.

Trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước về các lĩnh vực an toàn - vệ sinh lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Y tế, một số Bộ khác và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung

ương) đã được xác định tại Điều 19 của Nghị định 06/CP ngày 20 tháng 1 năm 1995 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về an toàn - vệ sinh lao động. Trong đó:

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành các văn bản pháp luật, các chính sách chế độ về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động; xây dựng, ban hành và quản lý thống nhất hệ thống quy phạm Nhà nước về an toàn lao động, tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động; hướng dẫn chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện về an toàn lao động; thanh tra về an toàn lao động; tổ chức thông tin huấn luyện về an toàn lao động, vệ sinh lao động; hợp tác với nước ngoài và các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực an toàn lao động;

2. Bộ Y tế có trách nhiệm xây dựng, ban hành và quản lý thống nhất hệ thống quy phạm vệ sinh lao động, tiêu chuẩn sức khoẻ đối với các nghề, các công việc; hướng dẫn chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện về vệ sinh lao động; thanh tra vệ sinh lao động; tổ chức khám sức khoẻ và điều trị bệnh nghề nghiệp; hợp tác với nước ngoài và các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực vệ sinh lao động;

3. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm quản lý thống nhất việc nghiên cứu và ứng dụng KHKT về an toàn lao động, vệ sinh lao động; ban hành hệ thống tiêu chuẩn, chất lượng; quy cách các loại phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động; phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế xây dựng, ban hành và quản lý thống nhất hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật Nhà nước về an toàn lao động, vệ sinh lao động;

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chỉ đạo việc đưa nội dung an toàn lao động, vệ sinh lao động vào chương trình giảng dạy trong các trường đại học; các trường kỹ thuật nghiệp vụ; quản lý và dạy nghề;

5. Các Bộ, ngành

- Ban hành hệ thống tiêu chuẩn, quy phạm an toàn lao động, vệ sinh lao động cấp ngành sau khi có thoả thuận bằng văn bản của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế.

- Hướng dẫn kiểm tra các đơn vị, cơ sở thuộc Bộ, ngành mình trong việc thực hiện các chế độ chính sách về bảo hộ lao động

6. Việc Thanh tra Nhà nước về an toàn lao động, vệ sinh lao động trong các lĩnh vực phóng xạ; thăm dò khai thác dầu khí; các phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường hàng không và các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang do các cơ quan quản lý ngành đó chịu trách nhiệm, có sự phối hợp của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế;

7. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý Nhà nước về an toàn lao động, vệ sinh lao động trong phạm vi địa phương mình; xây dựng các mục tiêu bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động và cải thiện điều kiện lao động đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách của địa phương với các nội dung sau:

- Phổ biến, hướng dẫn và kiểm tra đôn đốc các ngành, các cấp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc tất cả các thành phần kinh tế (kể cả các cơ sở sản xuất của Trung ương, các cơ sở liên doanh, tư doanh do người nước ngoài quản lý) đóng trên địa bàn của địa phương thực hiện luật lệ, chế độ bảo hộ lao động, tiêu chuẩn, quy phạm an toàn lao động, vệ sinh lao động của Nhà nước;

- Xây dựng các chương trình về Bảo hộ lao động, đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách của địa phương; xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố) ban hành các chủ trương, quyết định về bảo hộ lao động; chỉ đạo và tổ chức phối hợp các hoạt động về bảo hộ lao động giữa các cơ quan chức năng nhằm đảm bảo hiệu lực và nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về bảo hộ lao động trong địa phương;

- Thanh tra việc thực hiện các luật lệ, chế độ bảo hộ lao động, tiêu chuẩn, quy phạm an toàn lao động, vệ sinh lao động của Nhà nước và các quy định của địa phương trong các đơn vị doanh nghiệp đóng trên địa bàn;

- Thẩm tra, xem xét các giải pháp về an toàn lao động trong các luận chứng kinh tế kỹ thuật; các đề án thiết kế của các dự án xây dựng mới hoặc cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh của các đơn vị cá nhân trước khi trình Ủy ban nhân dân quyết định; đăng ký, kiểm tra và cấp giấy phép sử dụng những máy, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn và vệ sinh lao động theo phân cấp của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế.

- Huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra an toàn lao động, vệ sinh lao động của địa phương; huấn luyện và kiểm tra sát hạch về bảo hộ lao động cho cán bộ quản lý sản xuất, kinh doanh ở các cơ sở thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố; Phối kết hợp với các Bộ, ngành huấn luyện và kiểm tra sát hạch về bảo hộ lao động cho cán bộ quản lý sản xuất, kinh doanh của các ngành, ở các cơ sở đóng trên địa bàn thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

- Điều tra các vụ tai nạn lao động chết người và những vụ tai nạn lao động có nhiều người bị thương nặng; kiến nghị xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo hộ lao động gây hậu quả nghiêm trọng;

- Định kỳ sơ kết, tổng kết việc thực hiện các quy định về bảo hộ lao động trong địa phương; theo dõi đơn đốc các đơn vị cơ sở thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về bảo hộ lao động;

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về bảo hộ lao động với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế.

Các cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Phòng cháy chữa cháy ở địa phương có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân thực hiện quản lý Nhà nước về bảo hộ lao động ở địa phương.

8. Thanh tra Nhà nước về an toàn - vệ sinh lao động

Thanh tra Nhà nước về an toàn - vệ sinh lao động có các nhiệm vụ chính sau:

- Thanh tra việc chấp hành các quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động và các chế độ bảo hộ lao động.

- Điều tra tai nạn lao động và những vi phạm về tiêu chuẩn an toàn - vệ sinh lao động.

- Tham gia xét duyệt các luận chứng kinh tế kỹ thuật, các đề án thiết kế về mặt an toàn - vệ sinh lao động khi xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo cơ sở để sản xuất kinh doanh sử dụng, bảo quản và lưu giữ các máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn - vệ sinh lao động.

- Đăng ký, cấp phép sử dụng máy thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh lao động theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế quy định.

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo của người lao động về vi phạm pháp luật về an toàn - vệ sinh lao động.

- Xử lý các vi phạm về an toàn - vệ sinh lao động theo thẩm quyền của mình và kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm thuộc thẩm quyền của cơ quan đó.

C- Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động

c.1- Nghĩa vụ của người sử dụng lao động

- Hàng năm, khi xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phải lập kế hoạch, biện pháp an toàn lao động, vệ sinh lao động và cải thiện điều kiện lao động;

- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân và thực hiện các chế độ khác về an toàn lao động, vệ sinh lao động đối với người lao động theo quy định của Nhà nước;

- Phân công trách nhiệm và cử người giám sát việc thực hiện các quy định, nội quy, biện pháp an toàn lao động, vệ sinh lao động trong doanh nghiệp; phối hợp với công đoàn cơ sở xây dựng và duy trì sự hoạt động của mạng lưới an toàn viên và vệ sinh viên;
- Xây dựng nội quy, quy trình an toàn lao động, vệ sinh lao động phù hợp với từng loại máy, thiết bị, vật tư kể cả khi đổi mới công nghệ, máy, thiết bị, vật tư và nơi làm việc theo tiêu chuẩn quy định của Nhà nước;
- Thực hiện huấn luyện, hướng dẫn các tiêu chuẩn, quy định, biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động;
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động theo tiêu chuẩn chế độ quy định;
- Chấp hành nghiêm chỉnh quy định khai báo, điều tra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo kết quả tình hình thực hiện an toàn lao động, vệ sinh lao động, cải thiện điều kiện lao động với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế nơi doanh nghiệp hoạt động.

c.2- Quyền hạn của người sử dụng lao động

- Buộc người lao động phải tuân thủ các quy định, nội quy, biện pháp an toàn - vệ sinh lao động;
- Khen thưởng người chấp hành tốt và kỷ luật người vi phạm trong việc thực hiện an toàn - vệ sinh lao động;
- Khiếu nại với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quyết định của thanh tra viên an toàn và vệ sinh lao động, nhưng vẫn phải chấp hành các quyết định đó khi chưa có quyết định mới.

D- Quyền và nghĩa vụ của người lao động

d.1- Nghĩa vụ của người lao động

- Chấp hành các quy định, nội quy về an toàn - vệ sinh lao động có liên quan đến công việc, nhiệm vụ được giao;
- Phải sử dụng và bảo quản các phương tiện bảo vệ cá nhân đã được trang cấp, các thiết bị an toàn - vệ sinh nơi làm việc, nếu làm mất hoặc hư hỏng thì phải bồi thường;
- Phải báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm khi phát hiện nguy cơ gây tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, gây độc hại hoặc sự cố nguy hiểm, tham gia cấp cứu và khắc phục hậu quả tai nạn lao động khi có lệnh của người sử dụng lao động.

d.2- Quyền của người lao động

- Yêu cầu người sử dụng lao động bảo đảm điều kiện làm việc an toàn, vệ sinh, cải thiện điều kiện lao động; trang cấp đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân, huấn luyện, thực hiện biện pháp an toàn lao động, vệ sinh lao động;
- Từ chối làm công việc hoặc dời bỏ nơi làm việc khi thấy rõ nguy cơ xảy ra tai nạn lao động, đe dọa nghiêm trọng tính mạng, sức khỏe của mình và phải báo ngay với người phụ trách trực tiếp; từ chối trở lại làm việc nơi nói trên nếu những nguy cơ đó chưa được khắc phục;
- Khiếu nại hoặc tố cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khi người sử dụng lao động vi phạm quy định của Nhà nước hoặc không thực hiện các giao kết về an toàn lao động, vệ sinh lao động trong hợp đồng lao động, thoả ước lao động.

E- Trách nhiệm và quyền hạn của Tổ chức công đoàn

Công đoàn là tổ chức đại diện cho người lao động, bảo vệ quyền lợi của người lao động về bảo hộ lao động theo pháp luật hiện hành và Luật công đoàn, cụ thể là:

- e.1. Công đoàn cơ sở thay mặt người lao động ký thỏa ước lao động tập thể với người sử dụng lao động, trong đó có nêu rõ các biện pháp cải thiện điều kiện làm việc, bảo đảm an toàn và vệ sinh lao động;
- e.2. Tiến hành kiểm tra việc chấp hành luật pháp, chế độ chính sách về bảo hộ lao động. Công đoàn có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước, người sử dụng lao động thực hiện đúng pháp luật, tiêu chuẩn, quy định về bảo hộ lao động, có quyền yêu cầu người có trách nhiệm tạm ngừng hoạt động ở những nơi có nguy cơ gây tai nạn lao động;
- e.3. Công đoàn tham gia với cơ quan Nhà nước, các cấp chính quyền xây dựng các văn bản pháp luật, chế độ chính sách, tiêu chuẩn, quy phạm, kế hoạch biện pháp về bảo hộ lao động;
- e.4. Công đoàn cử đại diện tham gia vào các đoàn điều tra tai nạn lao động;
- e.5. Công đoàn tham gia với chính quyền xét khen thưởng và xử lý vi phạm về bảo hộ lao động và xem xét thưởng và xử lý kỷ luật trong hệ thống công đoàn;
- e.6. Công đoàn tham gia với Nhà nước xây dựng Chương trình quốc gia về bảo hộ lao động, tham gia và tổ chức thực hiện các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật bảo hộ lao động, xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về bảo hộ lao động. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam trực tiếp quản lý Viện nghiên cứu khoa học kỹ thuật bảo hộ lao động quốc gia;
- e.7- Công đoàn tuyên truyền giáo dục và tham gia tổ chức huấn luyện bảo hộ lao động cho người lao động, vận động họ làm tốt nghĩa vụ trong công tác bảo hộ lao động;
- e.8- Công đoàn tổ chức, chỉ đạo hoạt động phong trào quần chúng làm bảo hộ lao động và quản lý, chỉ đạo hoạt động mạng lưới an toàn vệ sinh viên.